

Số: 1860/QĐ-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026
tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08/10/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Công văn số 2767/BGDĐT-GDDH ngày 20/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh các hình thức đào tạo của trình độ đại học; trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026;

Căn cứ Công văn số 2768/BGDĐT-GDDH ngày 20/05/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2025 và xác định số lượng tuyển sinh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/05/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2627/QĐ-BGDĐT ngày 17/09/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ tài năng lĩnh vực STEM;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 955/QĐ-ĐHQGHN ngày 20/03/2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/05/2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc giao số lượng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ-ĐHKHTN ngày 30/03/2026 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với khóa tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, HĐH08

PGS.TS. Trần Mạnh Cường

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy

(kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-ĐHKHTN ngày 29/5/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên Trường:
 - + Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
 - + Tiếng Anh: VNU University of Science
- Tên viết tắt:
 - + Tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN
 - + Tiếng Anh: VNU-HUS
- Đơn vị chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Mã Trường ĐHKHTN trong tuyển sinh: QHT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- Số 334 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Hà Nội (Trụ sở chính)
- Số 19 Lê Thánh Tông, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số 182 Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân, Hà Nội
- Khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội, Xã Hòa Lạc, Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường ĐHKHTN

- Địa chỉ trang web: <https://hus.vnu.edu.vn/>
- Email: tivantuyensinh@hus.edu.vn
- **Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường ĐHKHTN**
 - + Facebook : <https://www.facebook.com/HusFanpage>
 - + Youtube : <https://www.youtube.com/@vnuhus>
 - + Zalo : <https://zalo.me/vnuhus>
 - + Tiktok : https://www.tiktok.com/@dhkhtn_hus

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Hotline: 0886074527; Điện thoại: 024 38585279;
- Fax: 024 38583061.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án thi, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ trang web: <https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Thông tin chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỉ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo... được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHKHTN tại <https://hus.vnu.edu.vn/ba-cong-khai.html> và <https://hus.vnu.edu.vn/>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định; thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

- Trường ĐHKHTN có quy định cụ thể về đối tượng dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe;

- Trường ĐHKHTN chưa có chương trình đào tạo dành cho sinh viên khiếm thị hoặc khiếm thính.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh đại học chính quy trong cả nước và quốc tế.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường ĐHKHTN sử dụng 6 phương thức xét tuyển để tuyển sinh các chương trình đào tạo (CTĐT).

Các phương thức cụ thể như sau:

- Phương thức 1 (mã phương thức xét tuyển 301 – mã tổ hợp T31): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

Trường ĐHKHTN xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các đối tượng được quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

Các ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển thẳng các môn đạt giải ở Phụ lục 1.

Từ phương thức 2 đến phương thức 6, điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và điểm cộng, điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Phương thức 2 (mã phương thức xét tuyển 100 – các mã tổ hợp cụ thể tại mục 4): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường (*công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026*).

Điểm xét tuyển tính theo thang điểm 30.

a) *Đối với các ngành/chương trình đào tạo Toán học, Toán tin, Khoa học máy tính và thông tin, Khoa học dữ liệu:* Điểm xét tuyển được xác định như sau:

Điểm xét tuyển = [Điểm môn Toán (nhân hệ số 2) cộng tổng điểm hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển] $\times \frac{3}{4}$ và cộng với điểm cộng, điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) *Đối với các ngành/chương trình đào tạo còn lại:* Điểm xét tuyển được xác định như sau:

Điểm xét tuyển = [Điểm môn Toán cộng với điểm hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển] và cộng với điểm cộng, điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Phương thức 3 (mã phương thức xét tuyển 401 – mã tổ hợp T41): Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của ĐHQGHN (kết quả thi ĐGNL được sử dụng trong vòng 2 năm kể từ ngày thi).

Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 65/150 điểm trở lên. Kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm tính từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển.

Điểm ĐGNL theo thang điểm 150 là tổng điểm Phần 1 (Toán học và xử lý số liệu) và Phần 2 (Ngôn ngữ - Văn học) cộng với điểm Phần lựa chọn (Khoa học hoặc Tiếng Anh).

Điểm ĐGNL thang điểm 150 được quy đổi về thang 30 theo công thức quy đổi chuẩn của ĐHQGHN và cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Nguyên tắc quy đổi điểm ĐGNL theo tổ hợp môn theo bảng sau:

TT	Mã tổ hợp môn HSA	Tổ hợp quy đổi điểm
1.	Q1, Q2, Q3, Q4, Q5, Q8, Q9	A00
2.	Q6, Q7, Q10	B00
3.	Q21	D01

- **Phương thức 4 (mã phương thức xét tuyển 415 – mã tổ hợp T45):** Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển.

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

Quy tắc quy đổi tương đương kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT ra thang điểm 30 xem tại Phụ lục 2.

- **Phương thức 5 (mã phương thức xét tuyển 409 – mã tổ hợp T49):** Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương được quy đổi thành điểm tiếng Anh (Phụ lục 3) để xét tuyển kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- **Phương thức 6 (mã phương thức xét tuyển 500 – mã tổ hợp T50):** Sử dụng phương thức khác.

Trường ĐHKHTN xét tuyển các thí sinh diện hiệp định, diện dự bị đại học, và xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.

3. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào chung

- Ngưỡng đầu vào của phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Trường ĐHKHTN sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

- Ngưỡng đầu vào của các phương thức tuyển sinh khác: Ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Ngưỡng đầu vào riêng

- Chương trình đào tạo Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu) đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ theo Quyết định số 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2025 của Bộ GD&ĐT.

- Chương trình đào tạo tích hợp thạc sĩ-cử nhân tài năng lĩnh vực STEM đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo Quyết định số 2627/QĐ-BGDĐT ngày 17/9/2025 của Bộ GD&ĐT.

4. Số lượng tuyển sinh: Năm học 2026-2027, Trường ĐHKHTN đào tạo tại 334 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Hà Nội, trừ các đối tượng sinh viên sau:

Sinh viên năm thứ nhất trúng tuyển vào các ngành/chương trình đào tạo: Khoa học máy tính và thông tin (thuộc ngành Khoa học máy tính), Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu), Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hóa dược, Sinh học và Môi trường, Sức khỏe và An toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động) sẽ học tập tại Khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội, Xã Hòa Lạc, Hà Nội cho đến khi sinh viên đi thực tập, thực tế hoặc tốt nghiệp.

Nhà trường đảm bảo chỗ ở nội trú và ngoại trú cho sinh viên năm thứ nhất học tập tại Hòa Lạc.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo)	Tên phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Mã tổ hợp của phương thức xét tuyển
1	Đại học	QHT01	Toán học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00; A01; C01; D07; D08; X26
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
2	Đại học	QHT02	Toán tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00; A01; C01; D07; D08; X26
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
3	Đại học	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin (thuộc ngành Khoa học máy tính)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00; A01; C01; D07; D08; X26
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
4	Đại học	QHT93	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	70	A00; A01; C01; D07; D08; X26
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo)	Tên phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Mã tổ hợp của phương thức xét tuyển
5	Đại học	QHT03	Vật lý học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	130	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
6	Đại học	QHT04	Khoa học vật liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
7	Đại học	QHT99	Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
8	Đại học	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
9	Đại học	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	130	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
10	Đại học	QHT06	Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	160	A00; A05; A06; B00; C02; D07

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo)	Tên phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Mã tổ hợp của phương thức xét tuyển
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
11	Đại học	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00; A05; A06; B00; C02; D07
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
12	Đại học	QHT43	Hóa dược	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00; A05; A06; B00; C02; D07
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
13	Đại học	QHT08	Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	A00; A02; B00; B03; B08; D07
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
14	Đại học	QHT09	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	190	A00; A02; B00; B03; B08; D07
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
15	Đại học	QHT81	Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00; A02; B00; B03; B08; D07
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo)	Tên phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Mã tổ hợp của phương thức xét tuyển
16	Đại học	QHT10	Địa lý tự nhiên	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
17	Đại học	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
18	Đại học	QHT12	Quản lý đất đai	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
19	Đại học	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
20	Đại học	QHT13	Khoa học môi trường	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	A00, A01, A02, A11, B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D08, X01, X02
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
21	Đại học	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00, A01, A02, A11, B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D08, X01, X02

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo)	Tên phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Mã tổ hợp của phương thức xét tuyển
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
22	Đại học	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	130	A00, A01, A02, A11, B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D08, X01, X02
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
23	Đại học	QHT82	Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00, A01, A02, A11, B00, B03, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D08, X01, X02
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
24	Đại học	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00, A01, A02, B00, B03, C01, C02, C04, D01, D07, X02, X26
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
25	Đại học	QHT17	Hải dương học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00, A01, A02, B00, B03, C01, C02, C04, D01, D07, X02, X26
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
26	Đại học	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn học)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00, A01, A02, B00, B03, C01, C02, C04, D01, D07, X02, X26
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Chương trình đào tạo (ngành đào tạo)	Tên phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Mã tổ hợp của phương thức xét tuyển
27	Đại học	QHT18	Địa chất học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00; A01; A04; A07; B03; C01; C02; C03; C04; D01; D10; X01; X21; X25
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
28	Đại học	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	130	A00; A01; A04; A07; B03; C01; C02; C03; C04; D01; D10; X01; X21; X25
				Các phương thức khác		T31, T41, T45, T49, T50
				Tổng cộng	2510	

Mã tổ hợp môn xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

<i>A00: Toán, Vật lý, Hóa học</i>	<i>B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn</i>	<i>D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh</i>
<i>A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i>	<i>B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh</i>	<i>D20: Toán, Địa lý, Tiếng Trung</i>
<i>A02: Toán, Vật lý, Sinh học</i>	<i>C01: Toán, Vật lý, Ngữ văn</i>	<i>X01: Toán, Ngữ văn, GDKTPL</i>
<i>A04: Toán, Vật lý, Địa lý</i>	<i>C02: Toán, Hóa học, Ngữ văn</i>	<i>X02: Toán, Ngữ văn, Tin học</i>
<i>A05: Toán, Hóa học, Lịch sử</i>	<i>C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử</i>	<i>X06: Toán, Vật lý, Tin học</i>
<i>A06: Toán, Hóa học, Địa lý</i>	<i>C04: Toán, Địa lý, Ngữ văn</i>	<i>X21: Toán, Địa lý, GDKTPL</i>
<i>A07: Toán, Lịch sử, Địa lý</i>	<i>D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh</i>	<i>X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL</i>
<i>B00: Toán, Hóa học, Sinh học</i>	<i>D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh</i>	<i>X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh</i>
<i>B02: Toán, Sinh học, Địa lý</i>	<i>D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh</i>	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHKHTN

5.1. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển được quy đổi sang thang điểm 30. Mỗi ngành/chương trình đào tạo chỉ có một điểm trúng tuyển, không phân biệt điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp.

Trường ĐHKHTN xét tuyển các nguyện vọng thí sinh đã đăng ký theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết số lượng tuyển sinh phân bổ từng ngành.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường ĐHKHTN.

5.2. Điểm cộng

Tổng điểm **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN.

6. Xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt

Các chương trình đào tạo đặc biệt bao gồm chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo tài năng trong lĩnh vực STEM với nhiều ưu đãi hấp dẫn từ các chương trình học bổng theo quy định của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học cơ bản và công nghệ kỹ thuật then chốt và nhiều chương trình học bổng, chính sách khác. Cụ thể như sau:

6.1. Chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng ngành Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học dành cho những sinh viên đặc biệt xuất sắc, có năng khiếu về một ngành khoa học cơ bản. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân khoa học tài năng.

6.2. Chương trình đào tạo cử nhân chất lượng cao: ngành Hóa học, Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Hải dương học, Khoa học môi trường, Địa chất học. Đây là các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng Cử nhân chất lượng cao.

Trường ĐHKHTN sẽ tổ chức xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt trước khi xét tuyển vào đại học chính quy và xác nhận trúng tuyển có điều kiện vào các chương trình đặc biệt này. Các thí sinh trúng tuyển có điều kiện vào các chương trình đặc biệt của Trường ĐHKHTN sẽ trúng tuyển chính thức nếu trúng tuyển vào chương trình đào tạo chuẩn tương ứng.

Các thí sinh sau khi trúng tuyển các chương trình đào tạo chuẩn theo các phương thức xét tuyển của Nhà trường và nhập học cũng có thể đăng ký xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt, theo thông báo cụ thể của Trường.

6.3. Chương trình đào tạo tài năng thạc sĩ tích hợp cử nhân STEM được Bộ GD&ĐT phê duyệt bao gồm các chương trình đào tạo thạc sĩ tích hợp thuộc các chương trình đào tạo Toán ứng dụng, Khoa học dữ liệu, Khoa học vật liệu, Sinh học. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng tài năng.

Các thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình đào tạo tích hợp thạc sĩ cử nhân tài năng lĩnh vực STEM phải đáp ứng chuẩn đầu vào chương trình đào tạo theo Quyết định số 2627/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

7.1. Thời gian tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển của tất cả các phương thức (trừ phương thức 2 xét tuyển bằng kết quả thi THPT năm 2026) trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường ĐHKHTN từ 01/6/2026 đến 17h00 ngày 20/6/2026 theo địa chỉ <https://xettuyendaihoc.hus.vnu.edu.vn>

- Thời gian đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và thời gian xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

7.2. Hình thức tuyển sinh

- Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường ĐHKHTN vẫn phải đăng ký trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin khai báo trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường ĐHKHTN. Nếu có sai sót về thông tin dẫn đến không đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh sẽ bị HỦY kết quả trúng tuyển và bị xử lý theo các Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

8. Chính sách ưu tiên

8.1. Nguyên tắc chung

a. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:

- Điểm cộng cho phương thức 2 bao gồm: điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích đặc biệt + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (*chi tiết tại mục 8.3*).

- Tổng điểm cộng: không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm 30 (*tối đa 3.0 điểm*). Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (*tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên*) vượt quá mức điểm tối đa này. Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất.

- Điểm thưởng được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, đối tượng) để đảm bảo thống nhất, đồng bộ theo đúng quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

b. Phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

Nguyên tắc quy đổi điểm chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ (tiếng Anh) tại Trường ĐHKHTN:

- Với những thí sinh đã đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định, điểm tiếng Anh được quy đổi sang thang điểm 10 thay cho môn tiếng Anh làm điểm xét tuyển (*quy định tại bảng kèm theo, với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*).

- Ngoài các hồ sơ theo yêu cầu, thí sinh thuộc đối tượng này khi trúng tuyển và nhập học cần nộp 1 bản photo có công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kèm theo bản gốc để nhà trường kiểm tra đối chiếu.

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN xem Phụ lục 3.

c. Học sinh tham gia chương trình VNU12+:

Học sinh THPT thuộc ĐHQGHN đã tham gia Chương trình VNU 12+ và tích lũy trước tối thiểu 03 học phần thuộc khối kiến thức nền tảng trong 01 chương trình đào tạo đại học, trong đó có tối thiểu từ 02 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành.

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Mục này trong các năm học THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN (trong thời gian 3 năm tính từ thời điểm đạt giải đến khi đăng ký xét tuyển).

Thí sinh tham gia chương trình VNU 12+ được lựa chọn kết quả học tập của tối thiểu 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học đã tích lũy để tính GPA được cộng điểm như sau:

- GPA đạt loại Xuất sắc: được cộng **1,5** điểm;
- GPA đạt loại Giỏi: được cộng **1,0** điểm;
- GPA đạt loại Khá: được cộng **0,5** điểm.

8.2. Điểm thưởng

Điểm thưởng thành tích đặc biệt theo Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN

a. Đối tượng và điều kiện được cộng điểm

Thí sinh xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và lựa chọn một thành tích cao nhất trong các thành tích quy định tại mục *Ưu tiên xét tuyển thuộc mục b* dưới đây để được cộng điểm ưu tiên xét tuyển.

b. Cách tính điểm ưu tiên xét tuyển

Điểm **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) được cộng vào tổng điểm xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 sau khi đã quy đổi điểm từ thành tích sang điểm cộng thang 30 theo các cấp độ như sau:

Trường ĐHKHTN ưu tiên xét tuyển (cộng điểm) các thí sinh đạt thành tích cao theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN trong các kỳ thi, cụ thể:

Học sinh THPT trên toàn quốc được **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đạt giải, môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với chương trình, ngành đào tạo nếu tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt, học lực xếp loại giỏi trở lên.

Các thí sinh cộng điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt giải chi tiết trong bảng sau:

STT	Giải	Giải cấp quốc gia (theo Quy chế Bộ GD&ĐT)	Giải KHKT quốc gia/ Giải Olympic bậc THPT cấp ĐHQGHN	Giải HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN/ HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Giải Olympic Chuyên KHTN
1	Nhất/Huy chương vàng	3,0 điểm	1,5 điểm	1,5 điểm	1,5 điểm
2	Nhi/Huy chương bạc	2,5 điểm	1,0 điểm	1,0 điểm	1,0 điểm

3	Ba/Huy chương đồng	2,0 điểm	0,5 điểm	0,5 điểm	0,5 điểm
4	Khuyến khích/ Giải tư	1,5 điểm	0,25 điểm	0,25 điểm	0,25 điểm

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Mục này trong các năm học THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN (trong thời gian 3 năm tính từ thời điểm đạt giải đến khi đăng ký xét tuyển).

*Trường ĐHKHTN không xét **ưu tiên xét tuyển** (cộng điểm) đối với các cuộc thi HSG hệ **Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.***

Danh sách các ngành (chương trình đào tạo) đào tạo đại học sử dụng cộng điểm theo môn đạt giải học sinh giỏi (xem Phụ lục 1)

8.3. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

- Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$$

9. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

10. Cam kết của Trường ĐHKHTN đối với thí sinh

Trường ĐHKHTN cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo quy định pháp luật hiện hành, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN, theo quy định của Trường ĐHKHTN.

11. Các nội dung khác

11.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí

Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo không quá 10% so với các năm học trước. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong nhóm ngành giáo dục, đào tạo. Dự kiến mức học phí năm học 2026-2027 và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo như sau:

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2026 - 2027 (nghìn đồng/ tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
1	QHT01	Toán học	2.090	<ul style="list-style-type: none"> - Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ - Theo các Quy định hiện hành về học phí
2	QHT02	Toán tin	3.000	
3	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin (thuộc ngành Khoa học máy tính)	4.000	
4	QHT93	Khoa học dữ liệu	4.000	
5	QHT03	Vật lý học	3.000	
6	QHT04	Khoa học vật liệu	3.000	
7	QHT99	Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	4.000	
8	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	3.000	
9	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	4.000	
10	QHT06	Hóa học	4.000	
11	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4.000	
12	QHT43	Hóa dược	4.000	
13	QHT08	Sinh học	4.000	
14	QHT09	Công nghệ sinh học	4.000	
15	QHT81	Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	1.930	
16	QHT10	Địa lý tự nhiên	1.930	
17	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	1.930	
18	QHT12	Quản lý đất đai	3.000	
19	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	3.000	
20	QHT13	Khoa học môi trường	3.000	
21	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3.500	
22	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	4.000	
23	QHT82	Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	1.910	
24	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	1.930	
25	QHT17	Hải dương học	1.930	

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2026 - 2027 (nghìn đồng/ tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
26	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn học)	1.930	
27	QHT18	Địa chất học	1.930	
28	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.000	

11.2. Học bổng

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định của nhà nước, sinh viên có kết quả rèn luyện và học tập tốt sẽ được xét nhận học bổng từ các nguồn tài trợ do các tổ chức, cá nhân, cơ quan doanh nghiệp tài trợ với gần 400 suất từ nguồn học bổng hơn 5 tỷ đồng/năm học. Đặc biệt, sinh viên học tại các chương trình đào tạo được ưu tiên đầu tư sẽ được nhận học bổng hỗ trợ chi phí học tập ngay từ học kỳ 1 năm thứ nhất (mức cao nhất 35 triệu đồng/SV/năm và có thể nhận tới 140 triệu đồng/SV). Ngoài ra, hàng năm, sinh viên Trường ĐHKHTN có nhiều cơ hội để nhận học bổng du học trao đổi ngắn hạn, dài hạn (đại học, sau đại học) ở các trường đại học quốc tế tại các nước Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

12. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất của Trường ĐHKHTN

Thông tin về Tuyển sinh chính quy trong 2 năm gần nhất được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <http://hus.vnu.edu.vn/ba-cong-khai.html>

12.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2024: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL ĐHQGHN và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Năm 2025: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL ĐHQGHN và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

12.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm tuyển sinh gần nhất: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (xem trong Phụ lục 4).

Phụ lục 1. Danh sách các ngành (chương trình) đào tạo đại học sử dụng tuyển thẳng hoặc cộng điểm theo môn đạt giải học sinh giỏi

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
1	Toán	Toán học (*)	QHT01
		Toán tin (*)	QHT02
		Khoa học máy tính và thông tin (thuộc ngành Khoa học máy tính)	QHT98
		Khoa học dữ liệu	QHT93
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	QHT94
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Hải dương học	QHT17
		Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn)	QHT92
		Địa chất học	QHT18
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
2	Tin học	Khoa học máy tính và thông tin (*) (thuộc ngành Khoa học máy tính)	QHT98
		Toán tin	QHT02
		Khoa học dữ liệu	QHT93
		Toán học	QHT01
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
		Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	QHT94
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
3	Vật lí	Vật lý học (*)	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	QHT94
		Toán học	QHT01
		Toán tin	QHT02
		Khoa học máy tính và thông tin (thuộc ngành Khoa học máy tính)	QHT98
		Khoa học dữ liệu	QHT93
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Hải dương học	QHT17
		Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn học)	QHT92
		Địa chất học	QHT18
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
		Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
4	Hóa học	Hóa học (*)	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học (*)	QHT07
		Hóa dược (*)	QHT43
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		5	Sinh học
Công nghệ sinh học (*)	QHT09		
Sinh dược học (*) (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81		
Hóa học	QHT06		
Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07		
Hóa dược	QHT43		
Địa lý tự nhiên	QHT10		
Quản lý đất đai	QHT12		
Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91		
Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95		
Khoa học môi trường	QHT13		
Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15		
Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96		

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
6	Địa lý	Địa lý tự nhiên (*)	QHT10
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý đất đai	QHT12
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Địa chất học	QHT18
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn)	QHT92
		Hải dương học	QHT17

Ghi chú: Những ngành có đánh dấu () là ngành đúng.*

Phụ lục 2: Ví dụ về quy đổi điểm SAT ra thang điểm 30

Quy tắc quy đổi tương đương kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT ra thang điểm 30 tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên theo công thức:

$$y_{30} = 0.01875 \times \text{điểm SAT}$$

trong đó: y_{30} là điểm quy đổi ra thang 30.

Thang điểm chứng chỉ SAT	Điểm quy đổi ra thang điểm 30
1600	30,00
1520	28,50
1440	27,00
1360	25,50
1280	24,00
1200	22,50
1120	21,00
1100	20,63

Phụ lục 3. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10

STT	Trình độ IELTS	Trình độ TOEFL iBT	Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
1	7.5 – 9.0	102-120	10,0
2	7.0	96-101	9,5
3	6.5	88-95	9,0
4	6.0	79-87	8,5
5	5.5	72-78	8,0

Phụ lục 4. Điểm trúng tuyển của 2 năm tuyển sinh gần nhất vào Trường ĐHKHTN xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển (*)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển (*)
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Sinh học	100	95	99	23.35	120	118	20.05
Công nghệ sinh học	100	150	160	24.45	190	177	22.05
Sinh dược học	100	50	51	24.25	60	73	20.1
Vật lý học	100	85	121	25.3	130	126	24.65
Hóa học	100	105	117	25.15	150	162	23.9
Khoa học vật liệu	100	100	93	24.6	120	111	24.2
Địa chất học	100	30	13	20	25	27	22.05
Địa lý tự nhiên	100	30	29	22.4	30	28	23.95
Khoa học thông tin địa không gian	100	30	31	22.5	30	32	23.5
Khí tượng và khí hậu học	100	30	28	20.8	30	37	22.8
Hải dương học	100	25	16	20	25	31	21.5
Tài nguyên và môi trường nước	100	25	11	20	25	32	21.1
Khoa học môi trường	100	100	80	20	90	90	21.25
Khối ngành V							
Toán học	100	50	59	34.45 (**)	60	59	25.9
Toán tin	100	60	72	34.45 (**)	60	64	25.5
Khoa học máy tính và thông tin	100	120	142	34.7 (**)	120	125	25.35
Khoa học dữ liệu	100	70	84	35 (**)	60	61	26
Công nghệ bán dẫn	100				120	135	25.55
Công nghệ kỹ thuật hóa học	100	90	99	24.8	120	127	23.45

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã phương thức Xét kết quả thi tốt nghề THPT	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển (*)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển (*)
Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	55	66	21	80	84	21.55
Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	100	35	33	24.3	75	80	23.5
Kỹ thuật điện tử và tin học	100	60	64	26.25	125	136	24.57
Khoa học và công nghệ thực phẩm	100	80	85	24.6	120	125	22.8
Khối ngành VI							
Hóa dược	100	90	107	25.65	120	125	23.7
Khối ngành VII							
Quản lý tài nguyên và môi trường	100	90	106	21.5	120	130	22.2
Quản lý đất đai	100	80	87	23	90	91	22.27
Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	100	65	73	24	90	93	22.9
Môi trường, sức khỏe và an toàn	100	50	35	20	50	58	21.2
Tổng cộng:		1850	1961		2435	2537	

(*) Điểm trúng tuyển năm 2024 và năm 2025 được lấy theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và các tổ hợp khác nhau trong một ngành đào tạo có cùng điểm trúng tuyển.

(**) Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 40 đối với một số ngành trong năm tuyển sinh 2024.